



VN-Index giảm mạnh 1,6%

Ngày báo cáo 15/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,6%

VN-Index giảm mạnh 1,6% (-29,6 điểm) vào thứ Năm, đóng cửa phiên giao dịch tại 1.864,8 điểm. Năm trong số mười cổ phiếu tác động tiêu cực nhất kéo chỉ số đi xuống thuộc nhóm ngân hàng. Toàn sản ghi nhận 163 mã tăng, 145 mã giảm và 58 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 40,9 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng kể trên bao gồm VCB (-5,4%), BID (-7,0%), CTG (-3,5%), TCB (-2,5%) và VPB (-1,7%). Ngược lại, HDB (+6,9%) và STB (+6,8%) tăng mạnh.
- Ở nhóm bất động sản, VIC (-4,5%) và VHM (-5,0%) giảm sâu trong khi BCM (+6,1%) và KDH (+3,6%) tăng mạnh.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm công ty hàng tiêu dùng MCH (-1,8%), tổng công ty khí GAS (-3,7%), tập đoàn công nghệ FPT (-1,3%), công ty chứng khoán TCX (-2,8%), hãng hàng không VJC (-4,7%) và công ty lọc hóa dầu BSR (-3,3%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm tập đoàn thép HPG (+1,3%), tập đoàn cao su GVR (+2,8%), công ty sữa VNM (+4,9%), thiết bị điện GEE (+7,0%), công ty xăng dầu PLX (+6,8%) và hãng hàng không HVN (+3,4%).

Điểm tin

- BWE thành công mua lại 24% cổ phần tại CTCP Cấp nước Ninh Thuận (NNT)
- VEA: Doanh số xe du lịch không bao gồm VinFast (VFS) giảm 2% YoY trong năm 2025, nhỉnh hơn kỳ vọng trong bối cảnh lộ trình chuyển đổi sang vùng phát thải thấp (LEZ) diễn ra chậm hơn

Báo cáo trong ngày

- PVS: Backlog gia tăng cùng với lãi tỷ giá sẽ hỗ trợ tăng trưởng - Cập nhật
- BAF: Tiếp tục mở rộng quy mô trang trại; mảng 3F bước vào giai đoạn "hái quả" - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1864,8	253,2	126,1
% Δ	-1,6%	-0,1%	1,0%
- % Δ 1 tuần	0,5%	1,6%	3,7%
- % YTD	4,5%	1,1%	4,4%
- % YOY	50,9%	15,3%	36,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.562,0	\$77,4	\$53,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.150,1	\$66,2	\$33,5
- TB 1 năm (triệu)	\$1.046,3	\$73,8	\$33,1
- TB QTD	\$1.473,9	\$84,0	\$37,8
- % TB QTD/TB quý gần nhất	44,2%	17,3%	53,2%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$141,4	\$3,1	\$1,0
- Bán (triệu)	\$173,4	\$6,5	\$3,9
- GT ròng (triệu)	-\$32,0	-\$3,4	-\$2,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	180	83	187
Mã giảm	155	87	138
Không đổi	87	135	565
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	332,5	17,2	58,5
P/E trượt 12T	16,6	19,3	16,1
LS cổ tức*	2,6%	4,3%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.039,8	N/A	2.438,9
VN30F2M	2.041,1	23.658	321,2
VN30F1Q	2.040,4	576	0,7
VN30F2Q	2.040,0	287	0,3
VN100F1M	1.929,0	N/A	0,2
VN100F2M	1.930,7	16	0,4
VN100F1Q	1.923,4	33	0,4
VN100F2Q	1.923,0	9	0,2
USD/VND			26.277

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu từ hoạt động cung cầu, chúng tôi cho rằng đà điều chỉnh ở phiên 15/01 đến từ sự suy giảm của lực cầu, không xuất phát từ áp lực bán chủ động. Do đó, biên độ điều chỉnh sẽ giảm ở phiên 16/01 và VN-Index sẽ dao động trong vùng 1.845-1.880 (+/-10 điểm) nhằm tích lũy hoạt động mua mới cho giai đoạn tăng tiếp theo với mục tiêu là khu vực 1.900-1.930 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Diễn tin

BWE thành công mua lại 24% cổ phần tại CTCP Cấp nước Ninh Thuận (NNT)

* Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) đã chính thức trở thành cổ đông lớn tại CTCP Cấp nước Ninh Thuận (UPCoM: NNT) sau khi mua lại 24,8% cổ phần (109 tỷ đồng). Thương vụ được hoàn tất với mức giá ước tính khoảng 46.500 đồng/cổ phiếu, tương ứng mức P/E hấp dẫn là 6,7 lần và lợi suất cổ tức 10% dựa trên báo cáo tài chính năm 2024.

* Cổ đông lớn thứ 2 trước đây của NNT - Công ty Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận cũng thông báo hoàn tất việc thoái 42,4% vốn khỏi NNT. Ngoài BWE, hiện chưa có thông tin chính thức về bên mua lại 17,6% cổ phần còn lại từ giao dịch của Sơn Long Thuận.

* Đây là thương vụ M&A thứ hai của BWE tại khu vực miền Trung, khẳng định chiến lược mở rộng phạm vi hoạt động trên toàn quốc của BWE. Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với BWE với giá mục tiêu là 57.300 đồng/cổ phiếu.

VEA: Doanh số xe du lịch không bao gồm VinFast (VFS) giảm 2% YoY trong năm 2025, nhỉnh hơn kỳ vọng trong bối cảnh lộ trình chuyển đổi sang vùng phát thải thấp (LEZ) diễn ra chậm hơn

* Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội Các nhà Sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA) và Hyundai Thành Công, doanh số bán lẻ xe du lịch không bao gồm VinFast (VFS) giảm 2% YoY trong năm 2025 và nhìn chung hoàn thành 103% dự báo cả năm của chúng tôi. Nhu cầu tiêu dùng phục hồi mạnh về cuối năm, với doanh số tháng 12 tăng 29% YoY, nhờ những tín hiệu rõ ràng hơn về quy định chuyển đổi sang vùng phát thải thấp (LEZ) đối với xe động cơ đốt trong (ICE), cùng với việc các hãng xe không thuộc VinFast chuyển dịch dần sang các mẫu xe hybrid.

* Quá trình điện hóa của ngành xe đã tăng tốc mạnh mẽ trong năm 2025, với các mẫu xe điện của VinFast tiếp tục giữ vị thế dẫn đầu rõ rệt và chiếm 4 vị trí dẫn đầu về doanh số toàn quốc trong cả năm. Dưới áp lực cạnh tranh gia tăng, kết quả giữa các hãng xe không thuộc VinFast có sự phân hóa rõ rệt. Ford và Toyota là những điểm sáng với mức tăng trưởng cả năm khả quan lần lượt là 32% và 7% YoY, trong khi Honda và Mitsubishi ghi nhận mức tăng khiêm tốn hơn là 1% và 3% YoY. Ngược lại, Thaco và Hyundai ghi nhận doanh số giảm 12% và 28% YoY, phản ánh áp lực cạnh tranh ngày càng tăng từ xe điện.

* Các quy định về giao thông xanh đang dần hình thành rõ ràng hơn trước thềm năm 2026 tại Hà Nội và TP. HCM. Hà Nội đã chính thức thông qua các chi tiết cho kế hoạch LEZ, với việc thí điểm bắt đầu từ tháng 7/2026 bên trong Vành đai 1. Trong bản cập nhật gần đây của Nghị quyết 57/2025/NQ-HĐND, kế hoạch LEZ của Hà Nội dự kiến mở rộng sang các khu vực bổ sung từ năm 2031, bao gồm (1) các khu vực hạn chế được chỉ định và vùng hạn chế phát thải, (2) các địa điểm có ùn tắc giao thông tái diễn được xếp hạng từ mức D đến F theo TCVN 13592:2022, và (3) các khu

vực ghi nhận chất lượng không khí (AQI) thấp hơn mức trung bình trong năm gần nhất dựa trên các trạm quan trắc quốc gia và của thành phố. Trong khi đó, TP. HCM đã lùi thời điểm thí điểm LEZ sang tháng 1/2027, bắt đầu với lộ trình phạt theo giai đoạn đối với ô tô dưới tiêu chuẩn khí thải Euro 4, và hạn chế xe máy dưới Euro 2 trong giờ cao điểm (6:00–9:00 AM và 4:00–7:00 PM) bắt đầu từ tháng 9/2027. Đến năm 2028, thành phố đặt mục tiêu cấm hoàn toàn xe máy ICE và cấm một phần ô tô dưới Euro 4 trong giờ cao điểm.

* Trong bối cảnh đó, các hãng xe không thuộc VinFast ngày càng ưu tiên xe hybrid như một giải pháp chuyển tiếp, được phản ánh qua doanh số xe hybrid tăng 44% YoY trong năm 2025. Xu hướng này còn được hỗ trợ bởi chính sách của Chính phủ khi Nghị định 360/2025 (có hiệu lực từ tháng 1/2026) quy định giảm 30% thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe điện hybrid (HEV) với xăng chiếm không quá 70% tổng mức sử dụng năng lượng. Trong năm 2026, Toyota dự kiến mở rộng danh mục sản phẩm hybrid với mẫu xe Vios Hybrid 2026, trong khi Honda chuẩn bị ra mắt xe CR-V Hybrid vào đầu năm 2026. Hyundai đã bắt đầu củng cố thị phần tại mảng hybrid với việc ra mắt xe Santa Fe Hybrid vào cuối tháng 12/2025, đồng thời có kế hoạch ra mắt xe Palisade Hybrid trong quý 1/2026. Bên cạnh xe hybrid, nhu cầu đối với xe điện mini và siêu nhỏ (nano EV) tiếp tục tăng, minh chứng là doanh số mini-EV của VinFast (VF3) là mẫu xe bán chạy nhất toàn quốc trong năm 2025 (tổng hợp từ VAMA, Hyundai Thành Công và VinFast). Xu hướng trên đang thúc đẩy các hãng xe không thuộc VFS tham gia vào phân khúc mini và nano EV, với các mẫu xe dự kiến ra mắt trong năm 2026 bao gồm Honda Super-ONE và Kia Ray EV.

* Doanh số xe máy của Honda tăng 5% YoY trong năm 2025, đạt 102% dự báo năm 2025 của chúng tôi. Trong năm 2026, mảng xe máy đang bước vào giai đoạn tăng tốc chuyển đổi sang xe điện, trước việc siết chặt quy định LEZ tại các thành phố lớn. Honda đã phác thảo định hướng chiến lược với kế hoạch ra mắt xe máy điện UC3 trong năm 2026, sau đó là 2 mẫu xe điện độc quyền cho thị trường Việt Nam trong năm 2027, cùng với lộ trình triển khai hạ tầng sạc và đổi pin theo giai đoạn trên toàn bộ mạng lưới đại lý.

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với VEA với giá mục tiêu 30.800 đồng/CP.

Doanh số bán xe của Việt Nam trong năm 2025

Đơn vị	T12/2025	YoY	MoM	Năm 2025	YoY
Ngành ô tô¹					
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	53.871	35%	20%	429.055	6%
Xe du lịch	41.389	29%	26%	307.021	-2%
Doanh số ô tô của các nhà sản xuất chính					
Toyota	8.645	2%	14%	70.467	7%
Honda	3.590	51%	-10%	28.569	1%
Ford	3.510	114%	17%	25.997	32%
Thaco	9.316	68%	45%	63.940	-12%
Hyundai	5.586	-24%	31%	40.437	-28%
Mitsubishi	8.381	142%	83%	39.804	3%
Vinfast ¹	27.649	38%	19%	175.099	100%
Doanh số bán xe máy					
Honda	224.477	-3%	8%	2.245.562	5%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, Vietcap dự báo; (1) Số lượng bàn giao xe điện của VinFast được loại trừ khỏi tổng số liệu toàn ngành do thiếu dữ liệu lịch sử để so sánh tương đương và không có sự phân tách giữa khối lượng bán buôn và bán lẻ.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

PVS: Backlog gia tăng cùng với lãi tỷ giá sẽ hỗ trợ tăng trưởng - Cập nhật

Ngành	Dầu khí		2024	2025F	2026F	2027E
Ngày báo cáo	15/01/2026	TT Doanh thu	22,7%	43,4%	14,0%	16,8%
Giá hiện tại	39.600 VND	LNST-CĐTS	1.070	1.383	1.613	1.840
Giá mục tiêu	48.300 VND	TT LNST-CĐTS cốt lõi	-0,4%	54,3%	2,2%	13,9%
Giá mục tiêu gần nhất	42.100 VND	TT EPS cốt lõi	-11,6%	80,4%	2,2%	13,9%
TL tăng	+22,0%	EV/EBITDA	23,1x	9,7x	7,4x	5,8x
Lợi suất cổ tức	0,0%	P/E	27,7x	18,3x	15,7x	13,8x
Tổng mức sinh lời	+22,0%	P/B	1,5x	1,4x	1,2x	1,1x
GT vốn hóa	18,5 nghìn tỷ đồng				PVS	VNI
Foreign Room	6,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)			18,2x	18,2x
GTGD/ngày (30n)	256,1 tỷ đồng	P/B			1,3x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	51,4%	Nợ ròng/VCSH			-99,5%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	511,4 tr	ROE			9,4%	13,5%
Pha loãng	511,4 tr	ROA			3,7%	2,0%

* Chúng tôi điều chỉnh tăng 15% giá mục tiêu lên mức 48.300 đồng/cổ phiếu và giữ nguyên khuyến nghị MUA đối với Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS), nhằm phản ánh mức tăng 12% của chúng tôi đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 (lần lượt điều chỉnh +10%/+9%/+15%/+13%/+11% cho các năm trong giai đoạn 2026–2030).

* Nguyên nhân chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS đến từ: (1) mức tăng của chúng tôi đối với giả định lãi tỷ giá ròng, do PVS được hưởng lợi từ phần doanh thu bằng USD ngày càng lớn tại thị trường quốc tế; và (2) mức điều chỉnh tăng 9% của chúng tôi đối với giả định backlog mảng cơ khí & xây dựng (M&C) giai đoạn 2026–2030, sau khi bổ sung dự án Hải Sư Vàng vào mô hình dự báo, với giả định rằng dự án sẽ đóng góp khoảng 500 triệu USD vào backlog M&C.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 sẽ tăng 17% YoY, chủ yếu nhờ mức tăng tăng 34% YoY của lợi nhuận gộp mảng M&C, được hỗ trợ bởi mức tăng 17% YoY của doanh thu từ Lô B khi tiến độ đạt đỉnh, mức tăng trưởng lên 2% (+0,2 điểm phần trăm YoY) của biên lợi nhuận gộp, cùng với sự gia tăng của lợi nhuận gộp mảng vận hành và bảo trì (O&M). Chúng tôi giả định công ty sẽ không ghi nhận thêm chi phí bất thường trong năm 2026 (trái với việc ghi nhận 250 tỷ đồng trong năm 2025 liên quan đến hợp đồng thuê đất cho dự án Sao Mai – Bến Đình).

* Chúng tôi ước tính tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) EPS báo cáo giai đoạn 2026–2028 sẽ đạt 19%, nhờ được thúc đẩy bởi dự báo của chúng tôi rằng backlog mảng M&C sẽ ở mức 5,9 tỷ USD trong giai đoạn 2026–2030 và lợi nhuận từ các liên doanh FSO/FPST sẽ ghi nhận ở mức 789 tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2026–2030. PVS hiện đang sở hữu mức định giá hấp dẫn với P/E báo cáo năm 2026 là 15,7x (tương ứng PEG 0,8), thấp hơn so với P/E trung bình 5 năm của công ty là 18x.

* Yếu tố hỗ trợ: Biên lợi nhuận M&C cao hơn kỳ vọng; hoàn nhập khoản dự phòng 250 tỷ đồng cho Sao Mai – Bến Đình (trang 19); niêm yết trên sàn HOSE.

* Rủi ro: Sự sụt giảm mạnh của giá dầu có thể gây áp lực lên tâm lý thị trường.

BAF: Tiếp tục mở rộng quy mô trang trại; mảng 3F bước vào giai đoạn “hái quả” - Báo cáo Công ty

Ngành	Nông nghiệp		2023	2024	2025F	2026F
Ngày báo cáo	15/1/2026	Tăng trưởng DT	-26,6%	8,5%	-11,3%	46,8%
Giá hiện tại	38.550 VND	Tăng trưởng EPS*	-84,0%	366,9%	-12,8%	65,2%
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	6,6%	12,7%	23,7%	24,2%
		Biên LN ròng	0,5%	5,6%	8,6%	10,1%
		EV/EBITDA	28,3x	14,1x	13,4x	8,8x
		ROE	3,4%	12,6%	14,1%	18,8%
		P/E**	120,3x	25,8x	29,5x	17,9x
GT vốn hóa	11,7 nghìn tỷ đồng			BAF	Peers	VNI
Room KN	5,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)***		22,5x	17,6x	18,2x
GTGD/ngày (30n)	127,1 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,7x	1,2x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		12,8%	6,1%	13,5%
SL cổ phiếu lưu hành	304 triệu	ROA (trượt)		5,5%	2,6%	2,0%
*điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi/ trái phiếu chuyển đổi, **sử dụng giá CP hiện tại, ***chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi/ trái phiếu chuyển đổi						

- * Giai đoạn 2020-2024, mảng 3F dần trở thành động lực chính khi mảng bán nông sản thu hẹp; năm 2024, LNST-CĐTS phục hồi mạnh (+11 lần svck) và biên LN cải thiện rõ nét khi 3F bước vào giai đoạn khai thác.
- * Từ 2026, BAF tiếp tục mở rộng mảng 3F với 13 trang trại mới, nhà máy TACN thứ 3 và nhà máy giết mổ thứ 4, hướng tới quy mô 2,5 triệu heo thịt vào 2030 (CAGR 37% giai đoạn 2025-2030) nhờ dự án trại cao tầng hợp tác với Tập đoàn Chăn nuôi Muyuan (Trung Quốc).
- * Với kỳ vọng mảng bán nông sản sẽ không còn ghi nhận doanh thu từ 2025, doanh thu thuần dự báo giảm 11% svck trong 2025, trước khi phục hồi 46% svck vào 2026 nhờ sự tăng trưởng mạnh mẽ của mảng 3F.
- * Chúng tôi dự báo sản lượng heo tăng 36%/47% svck năm 2025/2026, chủ yếu nhờ BAF tiếp tục đà mở rộng trang trại trong khi nhu cầu heo toàn thị trường tăng trưởng ổn định. Giá heo hơi dự kiến sẽ duy trì ở mức 70.000 đồng/kg trong 6T đầu 2026, chủ yếu nhờ nguồn cung thấp do ảnh hưởng hậu bão lũ, dịch bệnh; và nhu cầu tăng cao dịp Lễ Tết (quý 1/2026)
- * BAF hiện đang giao dịch ở mức P/E trượt 12T là 22,5 lần. P/E dự phóng 2025 và 2026 (điều chỉnh cho trái phiếu chuyển đổi) lần lượt là 29,5 và 17,9 lần với dự địa cải thiện trong trung - dài hạn nhờ mở rộng quy mô và gia tăng thị phần.
- * Rủi ro đầu tư: (1) Giá heo hơi giảm, (2) Thời tiết và dịch bệnh diễn biến bất lợi hơn dự kiến, (3) Mối quan hệ với tập đoàn Tân Long.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DGC	Công nghiệp	34%	973	21,5	67.300	118.000	75%	4,5%	80%	MUA	07/11/25	8,0	6,9	14,2	1,6
NLG	Bất động sản	5%	576	3,1	31.200	52.100	67%	1,3%	68%	MUA	07/11/25	17,6	22,0	21,4	1,5
DXS	Bất động sản	29%	181	2,0	8.200	13.600	66%	0,0%	66%	MUA	05/12/25	11,6	9,4	21,4	0,8
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.450	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,2	1,2
KDH	Bất động sản	14%	1.285	6,9	30.100	48.500	61%	0,0%	61%	MUA	12/11/25	34,9	20,5	21,4	1,9
NVL	Bất động sản	42%	1.087	4,5	12.800	20.000	56%	0,0%	56%	MUA	01/10/25	-34,1	71,5	21,4	0,8
DXG	Bất động sản	26%	675	8,4	15.950	24.000	50%	0,0%	50%	MUA	05/12/25	59,7	36,8	21,4	1,4
IDC	KCN	32%	570	4,6	39.500	54.000	37%	5,1%	42%	MUA	26/11/25	9,3	7,9	21,4	2,3
HDG	Điện & Nước	31%	374	2,7	26.600	37.000	39%	0,0%	39%	KQ	17/11/25	14,2	7,8	21,4	1,5
SZC	KCN	18%	215	0,6	31.450	42.400	35%	3,2%	38%	KQ	01/07/25	19,5	16,1	21,4	1,8
DCM	Phân bón	44%	719	2,9	35.700	46.600	31%	5,6%	36%	MUA	17/09/25	10,1	8,1	14,2	1,8
VGC	KCN	43%	834	1,7	48.900	64.100	31%	4,5%	36%	MUA	21/10/25	20,1	14,0	16,4	2,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.867	13,2	24.900	33.300	34%	0,0%	34%	MUA	11/11/25	7,3	6,2	11,2	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.755	28,7	29.000	38.000	31%	1,7%	33%	MUA	19/11/25	10,3	7,5	11,2	1,5
HPG	VLXD	27%	8.061	42,2	27.600	35.700	29%	2,9%	32%	MUA	10/11/25	13,7	10,1	14,8	1,7
ACG	Cổ	11%	207	0,1	36.000	45.800	27%	4,7%	32%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	14,8	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	9.599	26,1	35.600	44.800	26%	3,4%	29%	MUA	07/11/25	9,8	8,2	11,2	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.449	20,2	42.200	54.000	28%	1,2%	29%	MUA	30/12/25	21,0	27,8	14,4	2,4
SSI	Chứng khoán	66%	3.095	34,5	32.650	40.800	25%	3,1%	28%	KQ	27/08/25	19,5	17,8	19,1	2,6
REE	Điện & Nước	0%	1.284	1,2	62.300	78.200	26%	1,6%	27%	MUA	03/11/25	12,9	10,7	14,4	1,7
GMD	GTVT	9%	1.030	5,0	63.500	78.200	23%	3,5%	27%	MUA	21/11/25	19,2	14,4	14,4	2,2
SIP	KCN	44%	526	0,8	57.100	69.800	22%	3,5%	26%	MUA	22/12/25	11,5	10,7	21,4	2,7
MSN	Bán lẻ	24%	4.456	18,6	81.000	101.200	25%	0,0%	25%	MUA	21/05/25	43,1	27,6	14,4	3,5
TV2	Điện & Nước	5%	92	0,3	36.000	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,9	14,3	14,4	1,9
BWE	Điện & Nước	39%	394	1,2	47.050	57.300	22%	2,8%	25%	MUA	11/11/25	14,5	11,4	13,0	1,8

DPM	Phân bón	42%	629	3,6	24.300	29.000	19%	4,9%	24%	KQ	17/09/25	18,4	13,3	14,2	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	123	0,4	33.400	40.100	20%	3,9%	24%	MUA	16/12/25	8,8	8,0	14,8	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	85%	195	0,7	53.000	61.900	17%	6,6%	23%	MUA	12/09/25	9,8	8,6	11,4	2,0
FRT	Bán lẻ	16%	946	3,7	146.000	178.800	22%	0,7%	23%	MUA	13/11/25	33,5	22,1	14,1	8,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	651	0,2	46.700	53.400	14%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,7	1,7
PVD	Dầu khí	43%	614	11,6	29.050	35.600	23%	0,0%	23%	MUA	09/01/26	21,1	14,6	27,0	1,0
PVS	Dầu khí	34%	773	10,9	39.700	48.300	22%	0,0%	22%	MUA	15/01/26	18,4	15,7	27,0	1,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.572	3,3	52.700	59.000	12%	9,5%	21%	MUA	06/01/26	15,2	15,0	14,7	3,0
MWG	Bán lẻ	1%	4.694	28,2	84.000	101.000	20%	1,2%	21%	MUA	14/10/25	18,9	14,8	14,1	3,9
MBB	Ngân hàng	0%	8.352	31,4	27.250	32.500	19%	1,8%	21%	MUA	24/11/25	8,8	6,9	11,2	1,7
HVN	Hàng không	21%	3.629	1,8	30.650	37.100	21%	0,0%	21%	KQ	22/07/25	7,9	11,0	20,3	17,1
BMI	Bảo hiểm	19%	112	0,3	19.500	23.100	18%	2,6%	21%	MUA	12/04/24	9,0	7,7	14,6	1,0
FPT	CNTT	8%	6.385	25,6	98.500	116.600	18%	2,3%	21%	MUA	22/10/25	18,3	16,0	16,2	4,7
BMP	VLXD	14%	542	1,1	174.000	192.500	11%	9,2%	20%	MUA	12/11/25	10,8	10,2	16,4	4,5
DPG	Điện & Nước	41%	161	0,9	42.000	48.700	16%	2,4%	18%	MUA	06/01/26	12,3	6,4	16,4	2,0
QTP	Điện & Nước	48%	224	0,1	13.200	14.600	11%	7,6%	18%	MUA	10/12/25	11,3	9,0	13,0	1,1
NT2	Điện & Nước	37%	284	1,5	25.950	28.600	10%	7,7%	18%	MUA	10/12/25	8,7	7,8	13,0	1,7
PLC	Dầu khí	48%	86	0,2	28.000	31.900	14%	3,6%	18%	MUA	12/09/25	17,9	9,0	14,2	1,7
KBC	KCN	31%	1.301	5,8	36.300	42.500	17%	0,0%	17%	MUA	24/11/25	19,8	11,5	21,4	1,4
AST	DV Hàng không	5%	125	0,0	73.000	80.600	10%	4,8%	15%	MUA	26/08/25	15,1	12,7	14,1	5,1
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	10.050	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,6	10,0	13,0	0,7
HDC	Bất động sản	46%	164	2,8	21.550	24.600	14%	0,0%	14%	KQ	09/01/26	7,1	13,8	21,4	1,5
PNJ	Bán lẻ	0%	1.318	2,7	101.500	113.500	12%	2,0%	14%	MUA	07/11/25	14,9	13,6	11,4	2,9
MCH	Bán lẻ	33%	8.127	7,0	165.000	181.700	10%	3,6%	14%	PHTT	28/11/25	27,1	22,8	14,7	13,4
CTG	Ngân hàng	3%	11.821	24,8	40.000	44.900	12%	0,0%	12%	MUA	17/11/25	11,7	9,9	11,2	1,8

VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	508	2,5	59.500	63.500	7%	3,4%	10%	KQ	13/10/25	9,9	8,9	14,7	1,4
PVT	Dầu khí	39%	367	3,7	20.500	22.100	8%	0,0%	8%	MUA	06/11/25	9,8	7,9	14,4	1,2
DGW	Bán lẻ	30%	362	2,7	43.000	45.400	6%	1,2%	7%	PHTT	18/11/25	17,9	15,3	14,1	2,9
PC1	Điện & Nước	33%	401	5,1	25.600	27.000	5%	0,0%	5%	MUA	05/11/25	16,2	13,0	16,4	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.646	22,1	71.000	70.300	-1%	5,6%	5%	MUA	24/04/25	17,7	16,9	14,7	4,4
ACV	Hàng không	46%	8.614	4,6	62.100	64.600	4%	0,0%	4%	KQ	19/11/25	20,7	28,0	14,4	3,4
PTB	Công nghiệp	12%	160	0,3	52.200	52.000	0%	4,0%	4%	KQ	06/10/25	9,3	9,0	14,8	1,4
VCB	Ngân hàng	8%	22.860	24,0	71.900	73.500	2%	1,1%	3%	MUA	10/11/25	18,5	16,5	11,2	2,7
SCS	DV Hàng không	14%	200	0,6	55.300	51.200	-7%	9,9%	3%	PHTT	13/01/26	6,9	7,5	20,3	3,4
TDM	Điện & Nước	48%	247	0,0	58.400	58.100	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/11/25	35,4	45,5	13,0	2,5
VRE	Bất động sản	31%	2.719	17,1	31.450	32.000	2%	0,0%	2%	PHTT	05/12/25	11,2	13,1	21,4	1,6
PHR	Công nghiệp	34%	350	1,6	67.900	67.400	-1%	2,0%	1%	KQ	25/06/25	18,7	12,6	14,2	2,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.383	7,0	18.400	18.500	1%	0,0%	1%	KQ	23/05/25	8,1	7,0	11,2	1,4
POW	Điện & Nước	45%	1.663	9,1	14.250	14.300	0%	0,0%	0%	KQ	10/12/25	19,6	23,0	13,0	1,3
VHM	Bất động sản	39%	18.755	40,8	120.000	118.900	-1%	0,0%	-1%	KQ	05/12/25	12,8	11,9	21,4	2,3
LPB	Ngân hàng	4%	4.717	15,7	41.500	39.300	-5%	2,4%	-3%	KKQ	18/11/25	12,2	11,5	11,2	2,9
STB	Ngân hàng	9%	4.146	36,8	57.800	55.400	-4%	0,0%	-4%	KQ	08/12/25	10,6	9,3	11,2	1,7
CTR	CNTT	40%	466	2,6	107.000	100.400	-6%	1,9%	-4%	KQ	12/09/25	27,7	23,8	16,4	5,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.837	8,8	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,2	1,2
HDB	Ngân hàng	1%	5.628	29,6	29.550	26.200	-11%	3,4%	-8%	KQ	08/09/25	6,4	5,4	11,2	2,3
BID	Ngân hàng	12%	13.545	12,3	50.700	46.100	-9%	0,0%	-9%	MUA	17/11/25	15,5	14,7	11,2	2,2
OIL	Dầu khí	1%	569	1,6	14.500	12.700	-12%	0,7%	-12%	KQ	17/10/25	181,3	32,0	27,0	1,4
VEA	Ô-tô	47%	1.982	0,6	40.500	30.800	-24%	11,9%	-12%	PHTT	28/10/25	7,0	7,6	14,4	1,7
GVR	Công nghiệp	12%	5.685	5,2	37.350	30.500	-18%	1,1%	-17%	KQ	31/12/25	25,6	24,5	14,2	2,6
HSG	VLXD	41%	402	1,7	17.000	13.500	-21%	2,9%	-18%	PHTT	18/04/25	21,3	18,0	14,8	0,9
PLX	Xăng dầu	3%	2.504	8,6	51.800	41.100	-21%	2,3%	-18%	MUA	13/10/25	28,9	22,5	27,0	2,6

NKG	VLXD	45%	275	2,4	16.150	13.100	-19%	0,0%	-19%	PHTT	18/04/25	16,9	12,5	14,8	1,0
BVH	Bảo hiểm	22%	2.068	2,4	73.200	56.900	-22%	1,2%	-21%	KQ	26/05/25	20,6	17,4	14,6	2,2
GAS	Dầu khí	47%	9.457	9,8	103.000	76.100	-26%	2,4%	-24%	MUA	12/11/25	20,6	19,6	13,0	3,8
VIC	Bất động sản	40%	44.862	58,3	153.000	105.000	-31%	0,0%	-31%	BÁN	05/12/25	91,2	83,6	21,4	8,1
VJC	Hàng không	18%	4.063	18,9	180.500	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,1	20,2	20,3	4,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.944	13,6	20.700	12.400	-40%	0,0%	-40%	BÁN	28/08/25	34,9	26,4	27,0	1,8
VTP	GTVT	43%	597	3,9	128.900	69.000	-46%	1,2%	-45%	PHTT	06/09/24	44,4	37,9	14,4	9,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KQK: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	144.863	3.018	16	16,8	14,0	11,7	15,8	2,1	24,8	16,4	14,4	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	23	64.019	2.783	9	15,9	13,0	12,3	12,6	2,4	24,3	25,0	14,8	2,7	1,8%
PHÙ HỢP TT	9	14.910	1.657	0	16,7	16,1	15,9	16,1	3,2	21,6	20,9	20,0	4,0	3,7%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.717	4.717	0	13,4	12,2	11,5	11,6	2,9	13,4	12,2	11,5	2,9	2,4%
BÁN	2	48.806	24.403	1	96,1	80,7	71,2	54,8	6,3	98,6	63,0	55,0	5,0	0,0%
TỔNG CỘNG	83	277.316	3.341	26	19,2	16,1	14,1	16,2	2,5	25,9	20,3	16,1	2,7	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	98.510	8.209	11	12,8	11,2	9,5	12,1	1,9	11,9	10,5	9,1	1,9	1,2%
Bảo hiểm	2	2.179	1.090	1	24,3	19,3	16,3	15,4	2,1	19,5	14,8	12,6	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.095	3.095	1	26,1	19,5	17,8	24,3	2,6	26,1	19,5	17,8	2,6	3,1%
Tiêu dùng	13	31.922	2.456	4	19,7	18,3	16,3	20,2	4,0	25,4	19,2	15,7	4,2	4,3%
CNTT	1	6.385	6.385	1	21,2	18,3	16,0	21,7	4,7	21,2	18,3	16,0	4,7	2,3%
Bất động sản	9	70.304	7.812	2	45,0	30,7	28,5	25,5	3,7	38,4	23,6	31,4	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.279	2.320	1	17,8	13,8	10,4	17,2	1,7	16,5	15,7	12,7	2,0	3,8%
Điện & Nước	12	6.697	558	1	23,1	16,4	14,3	19,1	1,6	31,2	24,1	15,6	1,7	2,8%
Dầu khí	10	19.661	1.966	2	28,2	22,3	18,8	17,8	2,3	36,4	36,1	16,9	1,8	2,0%
Công nghiệp	5	1.544	309	0	9,9	8,7	7,5	13,5	1,5	15,6	10,9	8,7	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.482	1.355	1	26,9	20,3	16,7	20,0	2,3	27,7	17,8	13,9	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	18.259	2.608	1	18,0	16,1	19,0	15,7	4,2	24,4	20,0	18,8	6,3	2,8%
TỔNG CỘNG	83	277.316	3.341	26	19,2	16,1	14,1	16,2	2,5	25,9	20,3	16,1	2,7	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 9T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	5%	8%	MUA		Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM
BID	6%	3%	MUA		Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực
CTG	51%	18%	MUA		KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	17%	26%	KQ		NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm
LPB	9%	10%	BÁN		KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.
MBB	10%	10%	KQ	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao
STB	37%	27%	MUA		Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh
TCB	2%	17%	KQ		KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
TPB	11%	9%	MUA		NIM tiếp tục chịu áp lực
VCB	5%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực
VIB	7%	9%	KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	44%	41%	PHTT	MUA	Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	33%	50%	MUA		Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.
BVH	37%	23%	KQ		Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3
SSI	37%	13%	MUA		Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán
Tiêu dùng					
CTR		9%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời
DGW	28%	18%	PHTT	PHTT	Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng
FPT	19%	16%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9
FRT	145%	134%	MUA	MUA	Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025
MSN (2)	72%	122%	MUA		Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh
MWG	73%	75%	MUA	MUA	Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện

PNJ	17%	9%	MUA	MUA	Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng
QNS	25%	0%	KQ		Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao
SAB		3%	MUA		Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực
TLG	11%	3%	MUA		Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY
VEA		5%	PHTT		Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng
VHC		10%	MUA	KQ	Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ
VNM	-10%	6%	MUA		Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện
GTVT & Logistics					
ACV	5%	0%	KQ	KQ	Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3
AST	75%	51%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
GMD (2)	10%	-6%	KQ		Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng
HVN	15%	13%	PHTT		Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu
SCS	8%	-1%	KQ		KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao
VJC	15%	6%	KQ		Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng
VTP		15%	PHTT		Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025
Bất động sản					
DXG	134%	-7%	KQ	MUA	Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi
DXS	220%	222%	KQ	MUA	Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025
HDC	781%	145%	KQ		Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3
NVL	N.M.	N.M.	MUA		Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4
KDH	35%	18%	MUA	MUA	Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận
NLG	2137%	38%	MUA	MUA	Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026
VHM	-22%	28%	PHTT	KQ	Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026
VIC	-31%	5%	PHTT	BÁN	Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được

					thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể
VRE	26%	55%	PHTT	PHTT	Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026
Khu công nghiệp					
GVR	106%	8%	PHTT		Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025
IDC	-10%	-18%	MUA	MUA	Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN
KBC	325%	287%	MUA	MUA	Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	7%	4%	KQ		KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	-16%	-5%	MUA		KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao
BMP	27%	35%	KQ	MUA	Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi
DGC	7%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ
DHC	34%	34%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh
HPG	26%	33%	MUA	MUA	Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế
HSG (1)	36%	-2%	PHTT		Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước
NKG	-64%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm
PTB	34%	10%	KQ		LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ
STK	44%	386%	KQ		Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai
Điện & Nước					
BWE (2)	28%	16%	KQ	MUA	LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn
GEX	44%	-6%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY
HDG	0%	105%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng
NT2	6703%	976%	MUA	MUA	LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt

PC1	24%	50%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt
POW	74%	93%	KQ	KQ	LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-82%	-88%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng
QTP	-15%	-15%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng
REE	45%	31%	PHTT	MUA	Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST
TDM (2)	-48%	-63%	PHTT	PHTT	Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho
TV2	-11%	4%	MUA		Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3
DPG	66%	52%	MUA		Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo
VGC	50%	3%	PHTT	MUA	Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
Dầu khí					
BSR	201%	370%	BÁN		Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo
DCM (2)	45%	44%	MUA	MUA	LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh
DPM	51%	101%	KQ	KQ	LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào
GAS	19%	18%	KQ	MUA	LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo
OIL (2)	-13%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng
PLX (2)	-9%	-5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng
PLC	331%	193%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo
PVD (2)	7%	13%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	100%	62%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PVT (2)	-9%	2%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.864,8	-29,6
VN 30	2.047,5	-19,6
VN Mid	2.280,6	13,9
VNSmall	1.500,8	6,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,2	-0,2
HNX30	558,2	-1,4
VNX Allshare	3.004,4	-20,5

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,1	1,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	1.383,8	3,4%
Khối ngoại mua	3.716,0	9,1%
Khối ngoại bán	4.557,8	11,1%
Tổng giao dịch	41.050,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	19,6	1,0%
Khối ngoại mua	81,8	4,0%
Khối ngoại bán	172,1	8,5%
Tổng giao dịch	2.035,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	218,2	15,5%
Khối ngoại mua	27,0	1,9%
Khối ngoại bán	102,5	7,3%
Tổng giao dịch	1.406,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GEE	14.600	7,0%
PGV	1.500	6,9%
MIG	1.300	6,9%
PHR	4.400	6,9%
DLG	180	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVI	9.300	10,0%
VNR	1.000	4,8%
DTK	600	4,8%
C69	500	3,2%
LAS	500	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DVN	1.576	7,1%
ACV	3.696	6,2%
CLX	826	5,2%
GCF	993	3,5%
ABI	684	3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BID	-3.800	-7,0%
VCB	-4.100	-5,4%
VHM	-6.300	-5,0%
VJC	-8.900	-4,7%
VIC	-7.200	-4,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
APS	-300	-4,0%
PVB	-1.300	-3,4%
BKC	-700	-2,8%
IDJ	-100	-2,1%
VC7	-200	-2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ABB	-353	-2,3%
AAS	-212	-2,1%
G36	-167	-1,4%
HBC	-79	-1,3%
ABW	-137	-1,1%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	2.336
VIX	1.779
VCB	1.724
HPG	1.711
SHB	1.431

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	462
SHS	383
CEO	348
MBS	191
IDC	96

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VEA	404
ACV	356
VGI	258
OIL	200
HNG	194

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CCC	721.329	55.288
MIG	1.386.504	281.314
CCL	633.080	130.310
BCM	3.741.284	800.628
HSG	12.798.902	2.744.322
DLG	6.511.190	1.425.376
CSV	2.141.319	479.237
CMG	1.335.014	299.919
TLH	502.611	113.949
CSM	1.487.732	337.384

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PVI	645.725	141.680
LAS	1.042.135	272.205
SVN	321.900	88.995
PLC	758.997	213.034
BCC	194.689	68.494
VGS	1.149.323	409.456
DXP	442.207	169.192
APS	1.178.247	499.097
S99	109.675	56.842
NTP	676.672	373.952

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
CLX	298.616	72.339
ACV	5.625.324	2.216.822
DRI	2.223.406	945.597
AAH	1.343.935	610.113
KVC	269.206	131.597
DDV	1.948.523	980.929
GCF	161.400	83.014
CTX	96.200	56.448
BVB	3.463.362	2.130.612
FOX	365.844	242.608

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.592,0		16,7	2,2	5,8
SSI	3.094,8	65,8	17,7	2,6	0,0
VIX	1.462,6	89,7	7,1	1,8	28,9
VND	1.204,8	86,6	16,4	1,5	0,0
VCI	1.127,3	70,5	22,3	2,3	0,0
HCM	1.070,5	10,4	19,8	2,7	0,0

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	700,6		13,9	1,8	0,0
BVH	2.067,6	21,9	20,5	2,2	0,0
PVI	911,8	42,4	20,1	2,7	0,0
BIC	195,7	3,6	9,0	1,6	0,0
VNR	166,4	22,4	9,3	1,1	0,0
MIG	161,4	83,7	10,5	1,6	0,0

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.701,4		24,4	5,0	0,0
ACV	8.614,2	45,7	21,3	3,4	0,0
MVN	3.348,5	0,0	51,0	6,5	0,0
GEE	3.113,9	49,8	24,6	11,0	0,0
VEA	1.981,6	47,4	6,8	1,7	0,0
GEX	1.449,0	41,6	18,3	2,4	0,0

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.423,8		22,2	5,4	0,0
MCH	8.127,0	33,5	26,8	13,4	0,0
VNM	5.646,2	51,6	17,1	4,4	0,0
MSN	4.456,4	24,4	36,9	3,5	0,0
SAB	2.571,9	40,9	15,6	3,0	0,0
PNJ	1.317,6	0,2	14,7	2,9	0,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.680,8		28,9	1,6	0,0
BSR	3.944,0	48,8	50,1	1,8	0,0
PLX	2.504,3	2,8	24,8	2,6	0,0
PVS	772,5	34,0	14,0	1,4	0,0
PVD	614,4	42,8	18,1	1,0	0,0
OIL	568,8	0,7	37,7	1,4	0,0

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.858,7		22,8	5,6	0,0
GAS	9.456,8	47,2	20,5	3,8	0,0
POW	1.663,4	45,4	21,1	1,3	0,0
REE	1.284,0	0,0	13,0	1,7	0,0
PGV	987,5	50,0	36,2	1,7	0,0
DNH	901,7	0,0	23,2	19,6	0,0

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.332,7		40,6	4,1	0,0
VIC	44.862,2	40,3	133,4	8,1	0,0
VHM	18.754,6	38,8	19,6	2,3	0,0
BCM	3.067,9	32,0	21,8	3,8	0,0
VRE	2.719,2	30,8	14,7	1,6	0,0
KSF	2.259,7	50,0	13,6	5,0	0,0

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.316,0		12,5	2,0	0,0
VCB	22.859,6	7,9	17,1	2,7	0,0
BID	13.545,3	12,4	13,4	2,2	0,0
CTG	11.821,4	3,0	9,3	1,8	0,0
TCB	9.599,0	0,0	11,4	1,5	0,0
VPB	8.754,8	5,6	11,1	1,5	0,0

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.925,9		-283,2	7,6	0,0
VPL	6.298,1	48,9	-1.547,9	4,6	0,0
MWG	4.693,5	1,2	21,2	3,9	0,0
VJC	4.063,2	17,8	62,3	4,4	0,0
HVN	3.628,8	20,8	8,1	17,1	0,0
FRT	946,1	16,3	40,3	8,1	0,0

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.423,8		22,2	5,4	0,0
HPG	8.127,0	27,3	26,8	13,4	0,0
GVR	5.646,2	12,1	17,1	4,4	0,0
KSV	4.456,4	0,0	36,9	3,5	0,0
MSR	2.571,9	99,9	15,6	3,0	0,0
DGC	1.317,6	34,4	14,7	2,9	0,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.680,8		28,9	1,6	0,0
DHG	3.944,0	46,2	50,1	1,8	0,0
IMP	2.504,3	24,8	24,8	2,6	0,0
DHT	772,5	9,0	14,0	1,4	0,0
DVN	614,4	0,0	18,1	1,0	0,0
DBD	568,8	84,5	37,7	1,4	0,0

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.858,7		22,8	5,6	0,0
FPT	9.456,8	8,0	20,5	3,8	0,0
CMG	1.663,4	13,9	21,1	1,3	0,0
SAM	1.284,0	48,5	13,0	1,7	0,0
ELC	987,5	45,9	36,2	1,7	0,0
SGT	901,7	-5,5	23,2	19,6	0,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

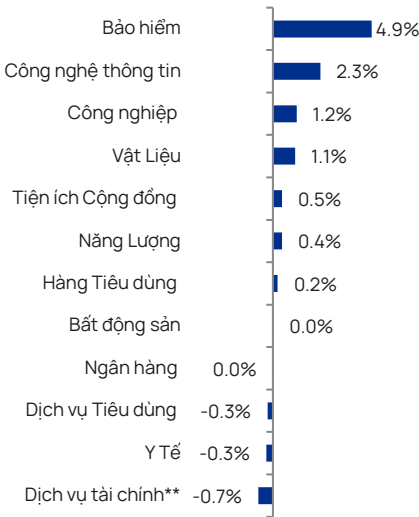
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

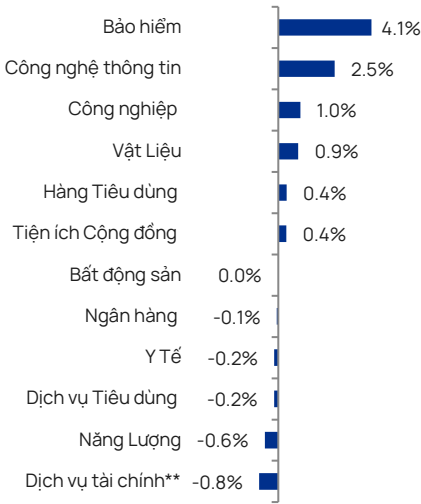


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



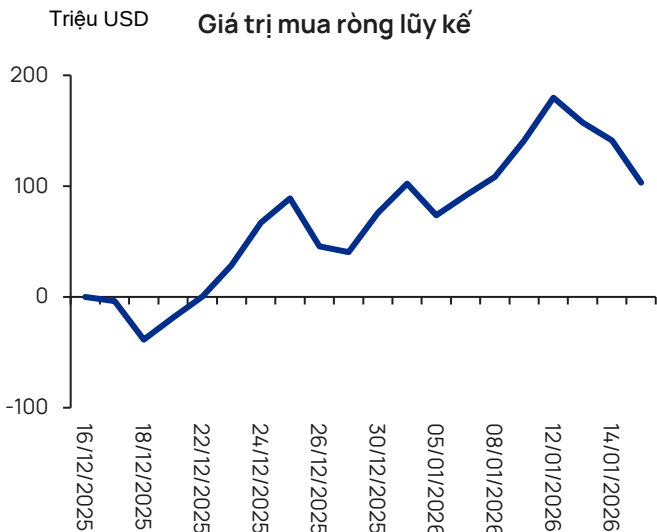
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



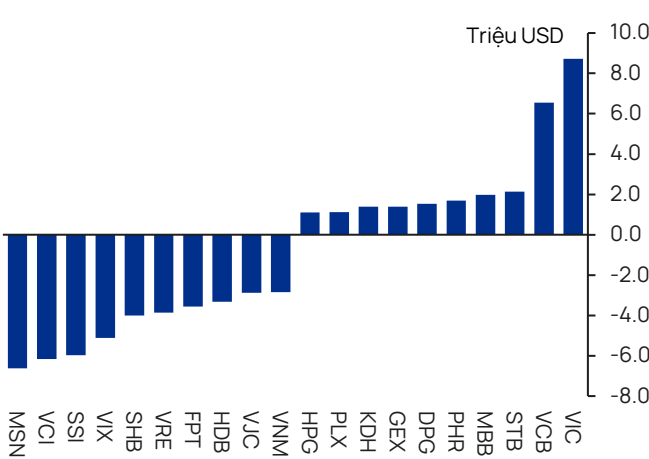
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



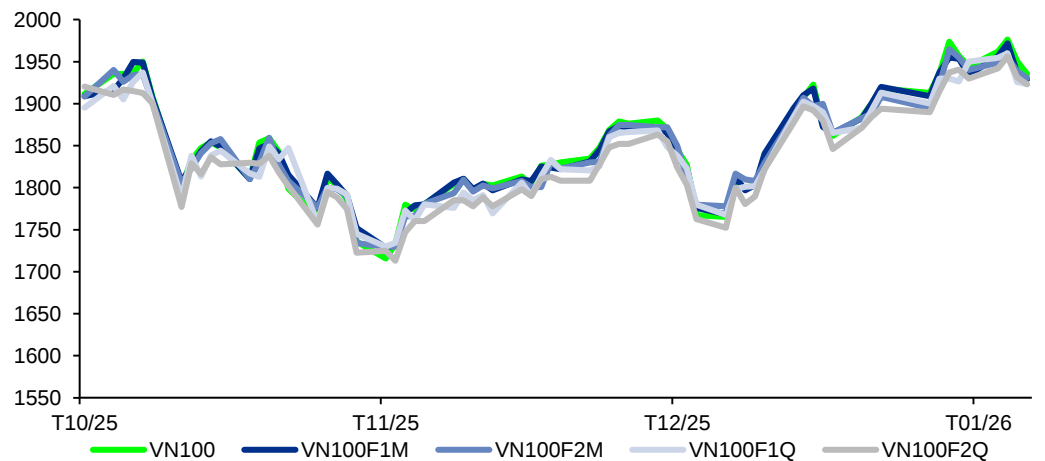
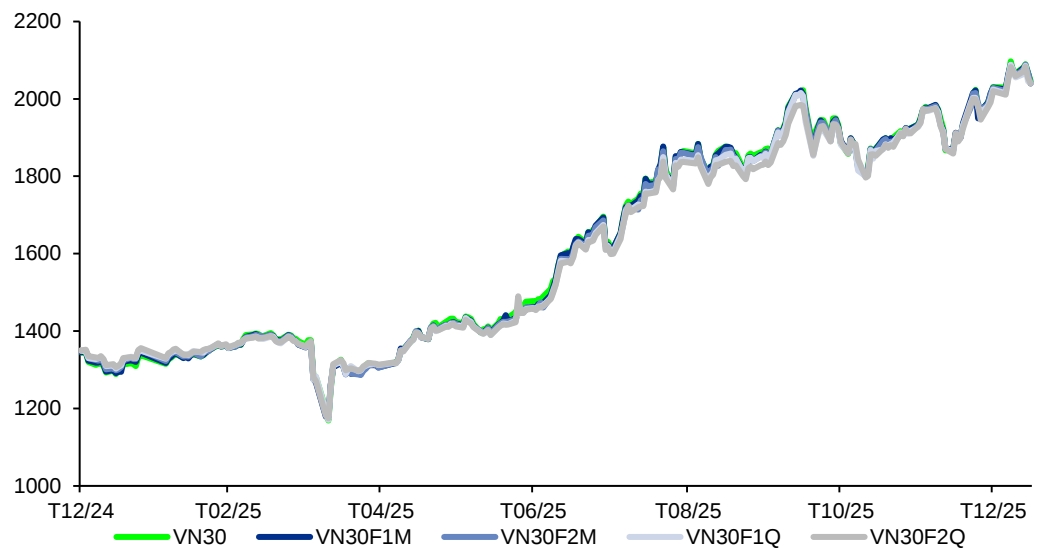
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.039,8	-26,8	-1,3%	-7,7
VN30F2M	2.041,1	-24,9	-1,2%	-6,4
VN30F1Q	2.040,4	-5,6	-0,3%	-7,1
VN30F2Q	2.040,0	-15,0	-0,7%	-7,5
VN100F1M	1.929,0	-7,7	-0,4%	-6,2
VN100F2M	1.930,7	-8,1	-0,4%	-4,5
VN100F1Q	1.923,4	-2,2	-0,1%	-11,8
VN100F2Q	1.923,0	-8,3	-0,4%	-12,2

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	N/A	-100,0%	314,19	-0,8%
VN30F2M	23.658	95,4%	41,35	181,5%
VN30F1Q	576	-2,4%	0,09	3,3%
VN30F2Q	287	0,0%	0,03	-21,4%
VN100F1M	N/A	-100,0%	0,03	-5,6%
VN100F2M	16	-15,8%	0,05	233,3%
VN100F1Q	33	175,0%	0,06	1120,0%
VN100F2Q	9	0,0%	0,03	250,0%

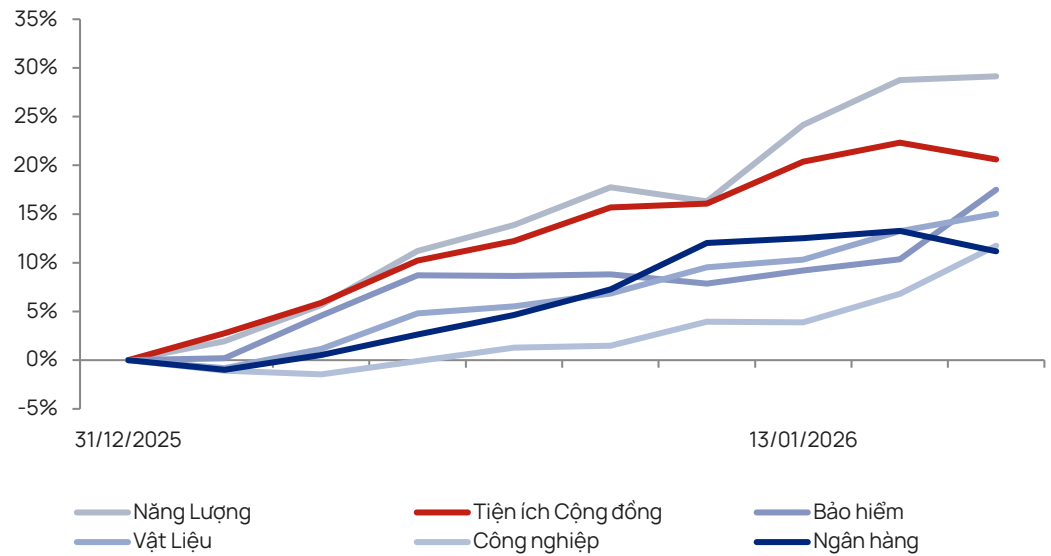


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

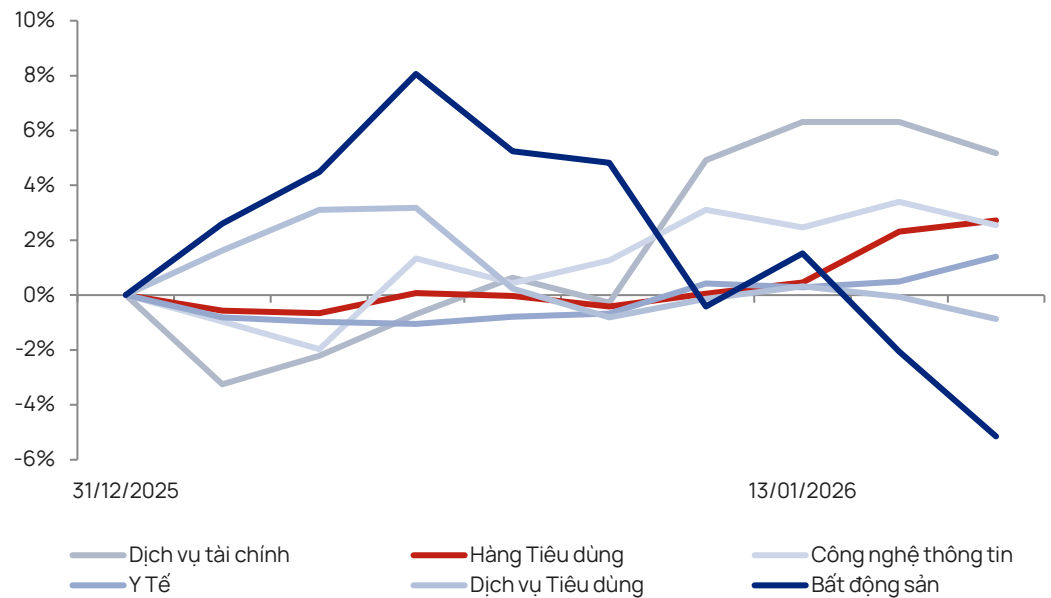
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



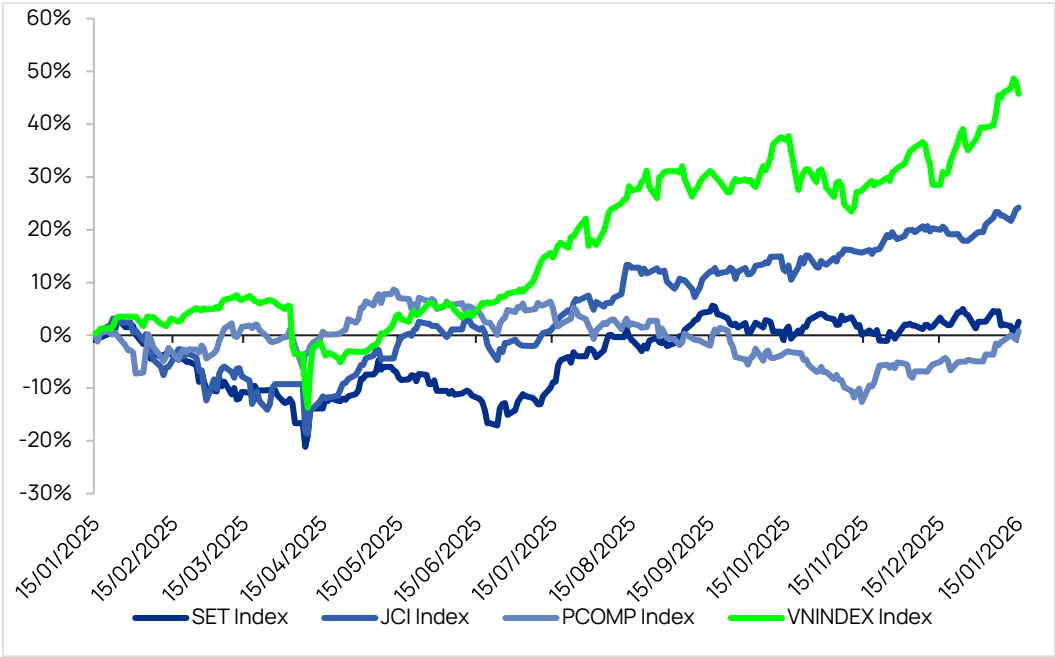
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



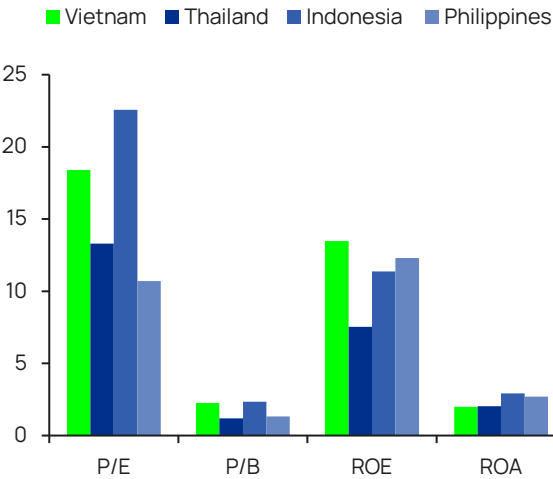
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	13,3	22,6	10,7	18,4
P/B	1,2	2,3	1,3	2,3
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	493,3	955,4	155,3	336,2
GTGD trung bình, tr USD	1.150,6	968,4	81,4	945,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-102,5	377,9	88,2	29,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(2,8)	208,3	49,8	36,6
Lợi suất TPCP 5 năm	1,30%	5,65%	5,72%	3,60%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.